| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/12/2025
Về việc: *"Tranh chấp ly hôn"*.

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
# TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Xuân Chí;
2. Ông Trương Trọng Lam.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lan – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 05/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 114/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025 về "*Tranh chấp ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/11/2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Hẻm A đường L, khu phố Í, phường L, TP H. C*ó đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Bị đơn: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk. *Vắng mặt.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị T với anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 06/05/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm ai. Nay chị T cảm thấy không còn tình cảm nên xin ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 24/6/2015 và Nguyễn Yến N, sinh ngày 02/4/2021. Nay ly hôn chị T xin được tiếp tục nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: không yêu cầu Tòa giải quyết.

*Bị đơn Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến trình bày.*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp ly hôn; bị đơn có hộ khẩu tại xã T, tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 13- Đắk Lắk theo quy định các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[1.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, áp dụng các điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 06/05/2015 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2015 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị T, anh T1 thường xuyên mâu thuẫn cãi vã. Hai bên đã tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, biết việc chị T xin ly hôn tại Tòa án nhưng cố tình bỏ mặc, không có thiện chí đoàn tụ. Xét tình cảm vợ chồng không tồn tại, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 24/6/2015 và Nguyễn Yến N, sinh ngày 02/4/2021. Nay ly hôn chị T xin được tiếp tục nuôi hai con và tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu P có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ, cháu N còn nhỏ lâu nay do chị T trực tiếp nuôi dưỡng; để đảm bảo cho hai cháu phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần cần tiếp tục giao cháu P, cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản: Không yêu cầu nên không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng về yêu cầu xin ly hôn.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 24/6/2015 và Nguyễn Yến N, sinh ngày 02/4/2021 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số 0067683 ngày 02/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (*nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, TP H, Địa chỉ: I - I K, phường T, TP HCM*).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

***Nơi nhận:***
- TAND, VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND KV 13 tỉnh Đắk Lắk;
- THADS khu vực 2, TPHCM;
- UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Mộng Tuyền**